



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015**

**ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

# Mục lục

<b>1. THÔNG TIN TỔNG QUAN</b> .....	<b>1</b>
1.1. Giới thiệu chung.....	1
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển.....	2
1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:.....	3
1.4. Các sản phẩm của Công ty:.....	3
1.5. Quá trình thay đổi vốn điều lệ.....	4
1.6. Mục tiêu và định hướng phát triển.....	4
1.7. Mô hình quản trị công ty:.....	5
1.8. Cơ cấu bộ máy quản lý:.....	5
1.9. Các chi nhánh của công ty:.....	5
1.10. Tổ chức và nhân sự.....	6
1.11. Thông tin cổ đông và người nội bộ Công ty.....	9
<b>2. TÌNH HÌNH CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b> .....	<b>10</b>
2.1. Đánh giá tình hình chung.....	10
2.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty.....	11
2.3. Mục tiêu thực hiện trong năm 2016.....	11
<b>3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b> .....	<b>12</b>
3.1. Báo cáo tình hình tài chính.....	12
3.2. Tình hình tại các mỏ đá hiện hữu:.....	14
3.3. Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2016.....	15
3.4. Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu.....	16
<b>4. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT</b> .....	<b>17</b>
<b>5. BÁO CÁO CỦA HĐQT VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b> .....	<b>20</b>
<b>6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b> .....	<b>22</b>
<b>7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN</b> .....	<b>23</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	23
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	26
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	27
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	29

## 1. THÔNG TIN TỔNG QUAN.

### 1.1. Giới thiệu chung

Tên tiếng Việt: Công ty Cổ Phần Hóa An

Tên tiếng anh: HOA AN JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: H.A.J.S.C ( tiếng Anh)

Mã số Doanh nghiệp: 3600464464 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 9 ngày 19/11/2015.

Vốn điều lệ: 151.199.460.000 VNĐ

Vốn chủ sở hữu: 325.767.504.208 VNĐ ( 31/12/2015)

Trụ sở chính: Ấp Cầu Hang - Xã Hóa An - TP. Biên Hòa- Tỉnh Đồng Nai

Tel: 061-3954491 - 061-3954458 - 061-3954754

Fax: 061-3954754

Website: [www.hoan.com.vn](http://www.hoan.com.vn)

Email: [info@hoan.com.vn](mailto:info@hoan.com.vn)

Sàn giao dịch: HOSE

Mã giao dịch: DHA

Trụ sở công ty



## 1.2. Lịch sử hình thành và phát triển



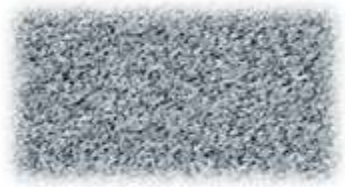
01/09/1980	Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m <sup>3</sup> đá các loại
11/08/1984	Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m <sup>3</sup> /năm
12/02/1993	Thành lập Xí nghiệp Khai thác đá Hóa An, với vốn điều lệ 1.858.000.000 đồng.
12/11/1994	Nâng công suất khai thác từ 200.000 m <sup>3</sup> /năm thành 500.000 m <sup>3</sup> /năm
27/03/1995	Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1
1998	Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m <sup>3</sup> và có khả năng khai thác 200.000 m <sup>3</sup> /năm.
1999	Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m <sup>3</sup> /năm
01/2001	UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 tấn/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010
18/4/2000	Chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty
15/04/2004	Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng
2006	Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m <sup>3</sup> , tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng
10/9/2007	UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND
2008	Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất
2009	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.
2010	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc. Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm. UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000 VND
2011	Năm 2005 triển khai đền bù giải phóng mặt bằng dự án mỏ đá Núi Gió, xã Tân Lợi huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 01 năm 2011.
2011	Năm 2009 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Tân Cang 3, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 3 năm 2011.
2011	Năm 2008 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Thạnh Phú 2, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 10 năm 2011.

## 1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác và chế biến khoáng sản.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xuất khẩu VLXD và tư vấn trong lĩnh vực VLXD.
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp giao thông thủy lợi.
- Dịch vụ vận chuyển, du lịch, dịch vụ khai thác.

## 1.4. Các sản phẩm của Công ty:

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được khai thác và chế biến thành các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau: (hoặc theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng)

Quy cách sản phẩm	Công dụng	Hình ảnh sản phẩm
Đá 1x1, 1x2	Trộn bê tông xây nhà, cầu đường ...	
Đá 0x4, 4x6, 5x7, v.v...	Đúc móng, lót nền, lót đường...	
Đá mi, đá bụi (sản phẩm phụ trong quá trình SX đá qui cách)	Đổ bê tông mịn, lát mặt đường, trộn bê tông nhựa nóng, san lấp mặt bằng, làm gạch block...	

Sản phẩm đá 1x1, 1x2, 0x4, 4x6 và 5x7 là các loại sản phẩm chính của công ty, ngoài ra nếu khách hàng có nhu cầu các qui cách đặc biệt khác công ty sẽ sản xuất theo yêu cầu của khách hàng. Các sản phẩm đá mi và đá bụi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách ở trên. Tỷ lệ theo thứ phẩm này chiếm khoảng từ 25% -30%.



## 1.5. Quá trình thay đổi vốn điều lệ

*Dvt: đồng*

Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Số vốn tăng thêm	VĐL sau khi tăng
2000	Vốn điều lệ ban đầu		<b>25.000.000.000</b>
2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	10.000.000.000	<b>35.000.000.000</b>
2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	3.500.000.000	<b>38.500.000.000</b>
2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	28.565.000.000	<b>67.065.000.000</b>
2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	33.931.700.000	<b>100.996.700.000</b>
2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	50.202.760.000	<b>151.199.460.000</b>

## 1.6. Mục tiêu và định hướng phát triển

### a. Mục tiêu

- *Cung cấp các sản phẩm đạt qui chuẩn, chất lượng tốt, giá cả hợp lý. Đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng là tiêu chí hoạt động của công ty.*
- *Phát triển toàn diện về tài chính, nguồn nhân lực, công nghệ sản xuất tiên tiến, nâng cao mức sống và chế độ đãi ngộ đối với người lao động.*
- *Góp phần tạo nên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, mang lại sự phồn vinh cùng đất nước, phấn đấu là một công ty luôn có trách nhiệm về mặt xã hội và môi trường.*



**SAVE THE EARTH**

## b. Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn

- *Xây dựng thương hiệu là một doanh nghiệp khai thác và sản xuất đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại các tỉnh khu vực phía Nam.*
- *Tối đa hóa năng lực và hiệu quả sản xuất. Mở rộng hợp tác đầu tư, tiến đến là một doanh nghiệp đa ngành nghề và ngày càng phát triển.*



### 1.7. Mô hình quản trị công ty:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

### 1.8. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các chi nhánh công ty, Trưởng các phòng ban chức năng.

### 1.9. Các chi nhánh của công ty:

#### 1. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Biên Hòa ( mỏ đá Tân Cang 3).

Địa chỉ: xã Tam Phước , Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

#### 2. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Vĩnh Cửu (mỏ đá Thạnh Phú 2).

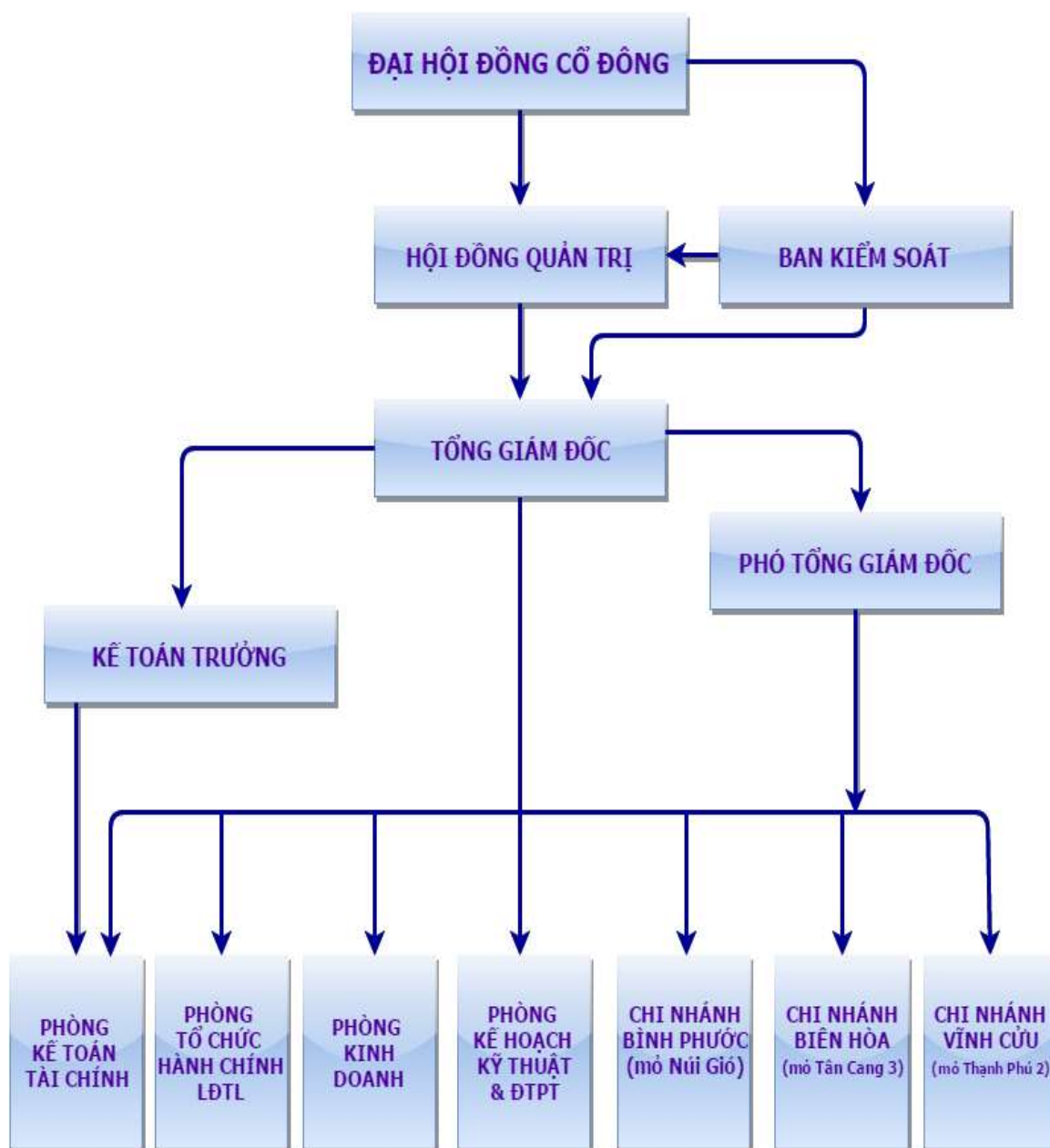
Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

#### 3. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Bình Phước ( mỏ đá Núi Gió).

Địa chỉ: xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

## 1.10. Tổ chức và nhân sự

### a. Sơ đồ tổ chức





## b. Ban quản trị và điều hành công ty

- 1. Ông Đinh Lê Chiến** : **Chủ Tịch Hội đồng quản trị**  
Năm sinh : 1965  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân quan hệ quốc tế  
Số lượng cổ phần : 595.206 CP (3,94%)
- 2. Ông Trịnh Tiến Bày** : **Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc**  
Năm sinh : 1972  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ quản trị kinh doanh, KS cơ khí thủy lợi.  
Số lượng cổ phần : 60.000 CP (0,39%)  
1.490.000 CP (9,86% - ĐD Vốn nhà nước)
- 3. Bà Lê Thị Quyết** : **Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng**  
Năm sinh : 1962  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính kế toán.  
Số lượng cổ phần : 23.590 CP (0,17%)
- 4. Bà Ngô Thị Việt Hoa** : **Thành viên HĐQT**  
Năm sinh : 1961  
Trình độ văn hóa : 10/10  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính kế toán.  
Số lượng cổ phần : 2.268.343 CP (15,0% - ĐD Vốn nhà nước)
- 5. Ông Nguyễn Xuân Thành** : **Thành viên HĐQT**  
Năm sinh : 1970  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, Kỹ sư xây dựng,  
Số lượng cổ phần : CP (0,0%)
- 6. Ông Nguyễn Văn Lương** : **Phó Tổng Giám đốc**  
Năm sinh : 1977  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh.  
Số lượng cổ phần : 162.440 CP (1,07%)

## c. Ban kiểm soát.

<b>1</b>	<b>Ông Đặng Xuân Long</b>	:	<b>Trưởng Ban kiểm soát</b>
	Năm sinh	:	1976
	Trình độ văn hóa	:	12/12
	Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	:	0 CP
<b>2</b>	<b>Ông Trần Công Hạnh</b>	:	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
	Năm sinh	:	1960
	Trình độ văn hóa	:	12/12
	Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	:	2.250 CP
<b>3</b>	<b>Ông Trần Quốc Trung</b>	:	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
	Năm sinh	:	1969
	Trình độ văn hóa	:	12/12
	Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	:	0 CP

## d. Thay đổi thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Tháng 01/2015 Ông Lại Duy Hồng xin thôi nhiệm chức danh thành viên HĐQT, đến tháng 4/2015, tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2015, ông Nguyễn Xuân Thành được bầu bổ sung làm thành viên HĐQT (tỉ lệ trúng cử 90,14%).

## e. Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến đến 31/12/2015 là 128 người.

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<b>Phân theo trình độ</b>	<b>128</b>	<b>100%</b>
Thạc sỹ	06	4,69%
Đại học	29	22,66%
Cao đẳng	02	1,56%
Trung cấp	24	18,75%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	54	42,19%
Lao động phổ thông	13	10,16%
<b>Phân theo hợp đồng lao động</b>	<b>128</b>	<b>100%</b>
Không xác định thời hạn	124	96,9%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	04	3,1%

- Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn chú trọng đến quyền lợi của người lao động trong công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù của ngành khai thác mỏ, rủi ro về tai nạn lao động tiềm ẩn cao nên Công ty đã mua bảo hiểm tai nạn đầy đủ cho người lao động của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động cho cá nhân người lao động theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014 và đóng BHXH theo đúng quy định.

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

Tiền lương tính theo sản phẩm tiêu thụ trong tháng ứng với chức danh công việc. Tiền thưởng lễ trong năm, chế độ đi thăm quan nghỉ mát đều thực hiện đầy đủ và phù hợp với tình hình tài chính của công ty. Tiền thưởng cuối năm 2015 (dịp Tết Âm lịch) đối với người lao động được chi trả theo mức đóng góp của người lao động trong năm 2015, mức thấp nhất là 5.000.000 đồng/người, bình quân là 14.000.000đ/người và thu nhập bình quân cả năm 2015 là 8.000.000 đồng/người/tháng.

## 1.11. Thông tin cổ đông và người nội bộ Công ty

### a. Người nội bộ công ty.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (xem mục 1.10).
- Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24/04/2015 Công ty đã tiến hành chi trả Tiền thù lao Ban kiểm soát năm 2015 là 120.000.000đ. Thù lao của Hội đồng quản trị của năm 2015 (2% lợi nhuận sau thuế) sẽ được chia sau Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.
- Biến động giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2015:

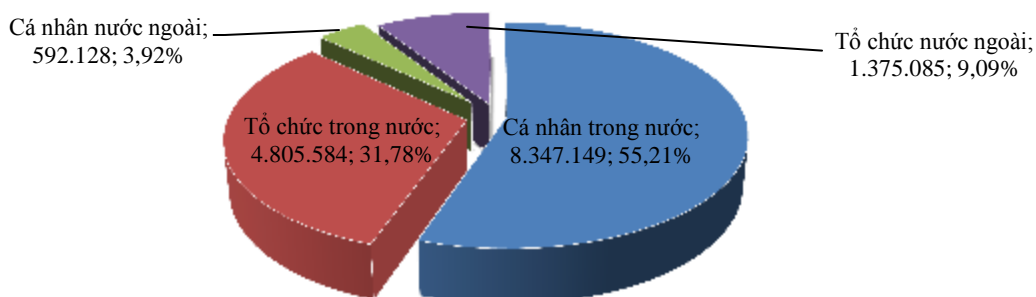
STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Trịnh Tiến Bày	TV HĐQT TGD	10.590	0,07%	110.590	0,73%	Mua vào
1b	Trịnh Tiến Bày	TV HĐQT TGD	110.590	0,73%	60.000	0,39%	Bán ra
2	Nguyễn Văn Lương	Phó TGD	62.440	0,4%	162.440	1,07%	Mua vào
3	Trần Quốc Trung	TV BKS	0	0%	10.000	0,07%	Mua vào
3b	Trần Quốc Trung	TV BKS	10.000	0,07%	0	0,00%	Bán ra

### b. Cổ đông công ty.

- Các dữ liệu thống kê về cổ đông chốt ngày 04/03/2016 để tổ chức ĐHCĐ:

TT	Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>13.152.733</b>	<b>86,99 %</b>
1	Cá nhân	8.347.149	55,21 %
2	Tổ chức	4.805.584	31,78 %
<b>B</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>1.967.213</b>	<b>13,01 %</b>
1	Cá nhân	592.128	3,92 %
2	Tổ chức	1.375.085	9,09 %
	<b>Tổng cộng</b>	<b>15.119.946</b>	<b>100,00 %</b>

- Tổng số cổ phần: 15.119.946 CP; số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 15.061.213. Tính đến ngày 31/12/2015, số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là 58.733 cổ phiếu.



## 2. TÌNH HÌNH CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 2.1. Đánh giá tình hình chung

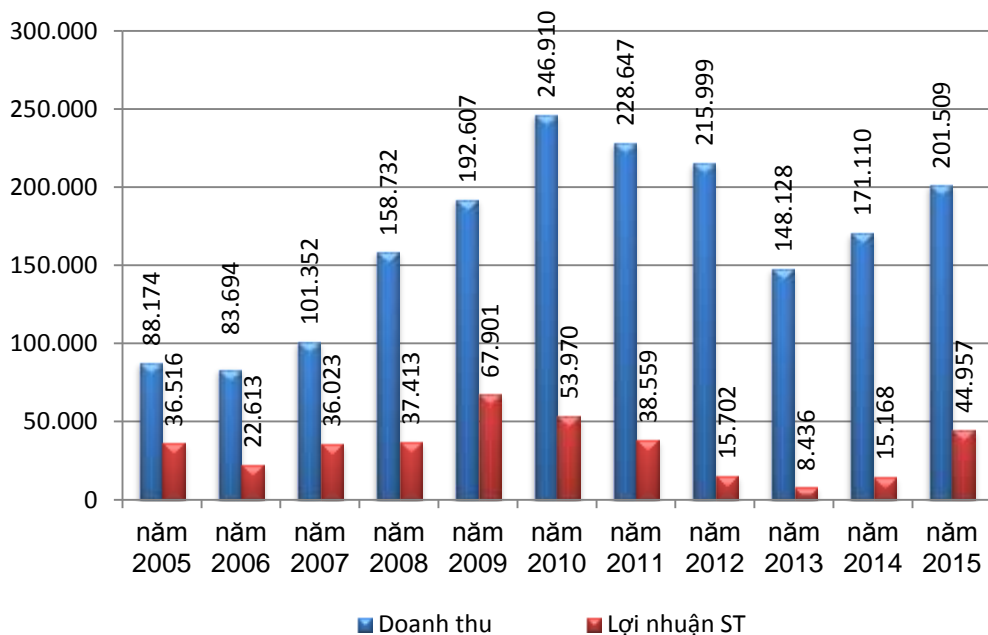
Năm 2015 tình hình nền kinh tế nước ta đã có những dấu hiệu tốt lên, trong đó có ngành xây dựng, bất động sản, nhờ đó tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty có chuyển biến tốt dần, các chỉ tiêu chủ yếu đều vượt kế hoạch đề ra, chỉ tiêu sản lượng đạt 1.770.544m<sup>3</sup> = 117%; chỉ tiêu doanh thu đạt 201,5 tỷ đồng, đạt 114%, chỉ tiêu lợi nhuận TT đạt 57 tỷ/KH 35 tỷ (162,8%); nguyên nhân chủ yếu do sản lượng và giá bán sản phẩm đều tăng, đồng thời các chi phí SXKD đầu vào được tiết kiệm tối đa. Thu nhập bình quân NLĐ đạt 8.000.000đ/ng/tháng (KH là 6.700.000đ)

Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu đạt được năm 2015 và so sánh với thực hiện năm 2014; kế hoạch năm 2015.

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2014	Năm 2015		Tỷ lệ	
		Kế hoạch	Thực hiện	TH 2015 /TH2014	TH2015/ KH 2015
Tổng sản lượng tiêu thụ (m <sup>3</sup> )	1.605.204	1.513.012	1.770.544	110,30%	117,02%
Tổng doanh thu SX (1.000đ)	171.110.269	168.209.323	201.509.572	117,77%	119,80%
Doanh thu tài chính và DT khác	1.955.764	8.000.000	11.542.583	590,18%	144,28%
Lợi nhuận sau thuế (1.000đ)	15.167.742	27.300.000	44.957.092	296,40%	164,68%
Thu nhập b/q đồng/người/tháng	6.400	6.700	8.000	125,00%	119,40%

### Tổng hợp Doanh thu SX và Lợi nhuận ST từ năm 2005 -2015 qua biểu đồ

ĐVT:triệu đ



## 2.2. Đánh giá của HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ về hoạt động của công ty

Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông công ty, luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, bám sát nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty, đưa ra các quyết sách đúng đắn, kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2015, đạt hiệu quả cao cho công ty và cổ đông.

Các cuộc họp HĐQT được duy trì đều đặn và đúng theo Điều lệ Công ty.

### a) Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc.

#### ✓ Công tác điều hành:

- Ban Tổng giám đốc điều hành đã thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị;

- Kịp thời đề xuất và xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT về việc kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, tăng cường công tác kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất, quản lý tài chính tại các đơn vị trực thuộc;

- Điều hành hoạt động của Công ty đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

#### ✓ Về sản xuất, kinh doanh:

- Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động của Công ty linh hoạt, kịp thời đưa ra nhiều giải pháp thị trường để đảm bảo giữ được khách hàng truyền thống đồng thời phát triển khách hàng mới, sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu từng đối tượng khách hàng.

- Về thực hiện kế hoạch SXKD năm 2015: Hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, thể hiện trong báo cáo Tình hình hoạt động và kết quả SXKD năm 2015.

#### ✓ Về chính sách đối với người lao động:

- Thực hiện quy chế trả lương, thưởng theo chức danh công việc.

- Quyền lợi của người lao động tại Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật lao động: Người lao động được Công ty ký HĐLĐ đầy đủ, kê khai nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ... và thực hiện chi trả các chế độ khác cho người lao động đúng qui định pháp luật.

## 2.3. Mục tiêu thực hiện trong năm 2016.

- Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tập trung chỉ đạo, giám sát thường xuyên công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 theo Nghị quyết ĐH đồng cổ đông được thông qua.
- Chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại các mỏ đá Núi Gió, Tân Cang 3, Thạnh Phú 2, đảm bảo ổn định và tăng trưởng về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, thu nhập người lao động và lợi ích của cổ đông.
- Tiếp tục các công việc của dự án “xây dựng điểm du lịch và nhà ở” tại khu mỏ đá Hóa An.
- Cùng Ban điều hành công ty nghiên cứu chiến lược phát triển dài hạn cho Công ty phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và tiềm lực của công ty.



## 3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 3.1. Báo cáo tình hình tài chính

#### a. Chỉ số tài chính chủ yếu

1	Khả năng thanh toán	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,7	5,0	3,5
	Khả năng thanh toán nhanh	2,6	5,0	3,5
2	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	72,3%	70,5%	59,3%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	27,7%	29,5%	40,7%
3	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	10,4%	5,9%	12,2%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	89,6%	94,1%	87,8%
4	Chỉ số sinh lợi			
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	5,7%	8,9%	22,3%
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	2,5%	4,6%	12,1%
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	2,8%	4,9%	13,8%
5	Thu nhập/cổ phiếu			
	Thu nhập trên mỗi cổ phần (đồng/cp)	560	1.007	2.985

#### b. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2014	Năm 2015	Tăng (+) /giảm (-)
Tổng giá trị tài sản	1.000đ	331.815.864	370.906.738	+11,8%
Doanh thu thuần	1.000đ	171.110.269	201.509.572	+17,8%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.000đ	19.329.748	56.878.685	+194,3%
Lợi nhuận khác	1.000đ	91.239	244.695	+168,2%
Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	19.420.988	57.123.381	+194,1%
Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	15.167.742	44.957.092	+196,4%

*Nguồn: báo cáo tài chính kiểm toán 2014, 2015*

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

## c. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

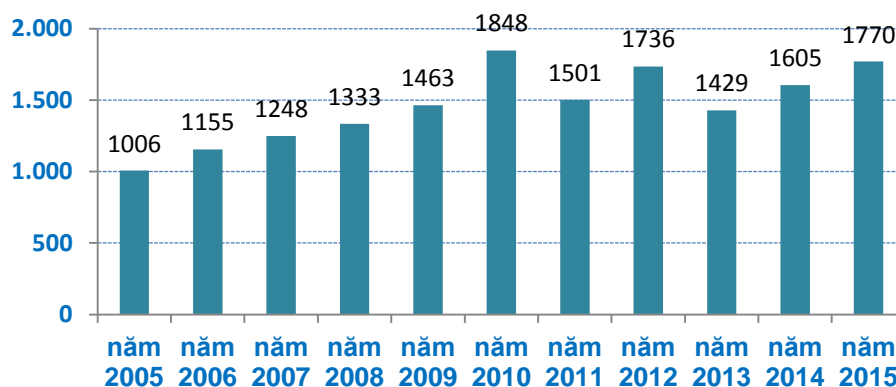
- Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Các chỉ tiêu thực hiện	Thực hiện 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	Tỷ lệ %	
				TH 2015/ TH 2014	TH 2015/ KH 2015
<b>1. Sản phẩm các loại: (đvt: m<sup>3</sup>)</b>	<b>1.605.204</b>	<b>1.513.012</b>	<b>1.770.544</b>	<b>110,30%</b>	<b>117,02%</b>
<i>Trong đó:</i>					
+ mỏ Hóa An (các loại SP)	98.554	96.069	106.294	107,85%	110,64%
+ mỏ Thường Tân (các loại SP)	276.000	68.754	76.435	27,69%	111,17%
+ mỏ Núi Gió (các loại SP)	198.924	219.043	155.077	77,96%	70,80%
+ mỏ Tân Cang 3 (các loại SP)	315.790	362.229	322.762	102,21%	89,10%
+ mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	715.936	766.917	1.109.976	155,04%	144,73%
<b>2. Tổng doanh thu ( đvt: 1.000đ)</b>	<b>171.110.269</b>	<b>176.209.323</b>	<b>213.052.155</b>	<b>124,51%</b>	<b>120,91%</b>
Doanh thu SX (Hóa An)	8.755.216	5.040.000	7.012.487	80,09%	139,14%
Doanh thu SX (Thường Tân)	22.414.025	5.603.000	5.128.009	22,88%	91,52%
Doanh thu SX (Núi Gió)	26.380.757	29.044.758	22.506.402	85,31%	77,49%
Doanh thu SX (Tân Cang 3)	37.035.918	42.782.818	37.846.525	102,19%	88,46%
Doanh thu SXt (Thạnh Phú 2)	76.524.353	85.738.747	129.016.149	168,59%	150,48%
Doanh thu Tài chính và DT khác	1.955.764	8.000.000	11.542.583	590,18%	150,48%
<b>3. Tổng lợi nhuận trước thuế (1.000đ)</b>	<b>19.420.988</b>	<b>35.000.000</b>	<b>57.123.381</b>	<b>294,13%</b>	<b>163,21%</b>
Lợi nhuận TT (Hóa An)	4.510.436	3.800.000	3.648.519	80,89%	163,21%
Lợi nhuận TT (Thường Tân)	-2.556.099	-500.000	163.826	#	#
Lợi nhuận TT (Núi Gió)	7.020.540	8.570.000	3.441.561	49,02%	40,16%
Lợi nhuận TT (Tân Cang 3)	1.922.695	2.630.000	760.781	39,57%	28,93%
Lợi nhuận TT (Thạnh Phú 2)	8.523.416	12.500.000	37.876.006	444,38%	303,01%
Lợi nhuận Tài chính và LN khác	#	8.000.000	11.232.688	#	140,41%
<b>4. Lợi nhuận ST: (Đvt: 1.000đ)</b>	<b>15.167.742</b>	<b>27.300.000</b>	<b>44.957.092</b>	<b>296,40%</b>	<b>164,68%</b>

**Bảng Thống kê Tổng sản lượng tiêu thụ qua từng năm 2005 -2015 (Đvt: 1.000 m<sup>3</sup>)**

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng SL	1.006	1.155	1.248	1.333	1.463	1.848	1.501	1.736	1.429	1.605	1.770

## Sản lượng (1000m<sup>3</sup>)



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

Tỷ trọng các khoản chi phí SXKD chính năm 2015 trên doanh thu:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Tỷ trọng %/doanh thu 2014	Năm 2015	Tỷ trọng %/doanh thu 2015	% Tăng (+)/Giảm (-) so DT
Giá vốn hàng bán	140.277	81,9%	141.608	70,3%	- 11,6%
Chi phí bán hàng	321	0,2%	245	0,1%	- 0,1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.564	6,2%	13.764	6,8%	+ 0,6%
Chi phí tài chính	2.054	1,2%	287	0,1%	- 1,1%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>171.110</b>		<b>201.509</b>		

### 3.2. Tình hình tại các mỏ đá hiện hữu:

- **Mỏ đá Hóa An:** xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Đã đóng cửa mỏ và thanh lý hợp đồng thuê đất số 01/TLHĐTĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai ngày 19/01/2016.

Dự án đầu tư cải tạo xây dựng điểm du lịch và nhà ở khu mỏ Hóa An: hiện vẫn đang trong quá trình lập đề án qui hoạch chi tiết 1/500. Tổng diện tích qui hoạch là 46ha, trong đó diện tích mặt nước là 18,4ha, còn lại là diện tích dự án 27,6ha.

- **Mỏ đá Thường Tân:** xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mỏ đã được chuyển nhượng cho đơn vị khác vào thời điểm tháng 03/2015 theo chủ trương của đại hội đồng cổ đông và HĐQT (do hiệu quả sản xuất thấp, lỗ liên tục các năm gần đây).

- **Mỏ đá Núi Gió:** xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 18,52ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 200.000m<sup>3</sup>/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 8/2025.

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 hệ thống nghiền sàng, tạm đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại, Công ty đang tiến hành xin cấp chuyển đổi trữ lượng nâng công suất khai thác lên 280.000m<sup>3</sup> (đá nguyên khai)/năm.

- **Mỏ đá Tân Cang 3:** xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 21,74 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 490.000m<sup>3</sup>/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 03/2024.

Khu vực có rất nhiều mỏ đá của đơn vị khác, sự cạnh tranh cao, điều kiện khai thác mỏ Tân Cang 3 khó khăn hơn. Chi phí bốc phủ và chi phí sản xuất khác cao, nên hiệu quả SXKD của mỏ Tân Cang 3 luôn thấp hơn hai mỏ Núi Gió và Thạnh Phú 2.

- **Mỏ đá Thạnh Phú 2:** xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 20 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép : 818.000m<sup>3</sup>/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 9/2026.

Mỏ Thạnh Phú 2 có nhiều yếu tố thuận lợi về vị trí, điều kiện khai thác, sản xuất và tiêu thụ, do đó hiện nay là mỏ chủ lực của công ty, tuy nhiên hiện nay tình hình bãi chứa đất phủ của mỏ đã hết, công ty phải đi thuê (/mua) đất bên ngoài để chứa đất phủ, làm tăng chi phí SXKD.

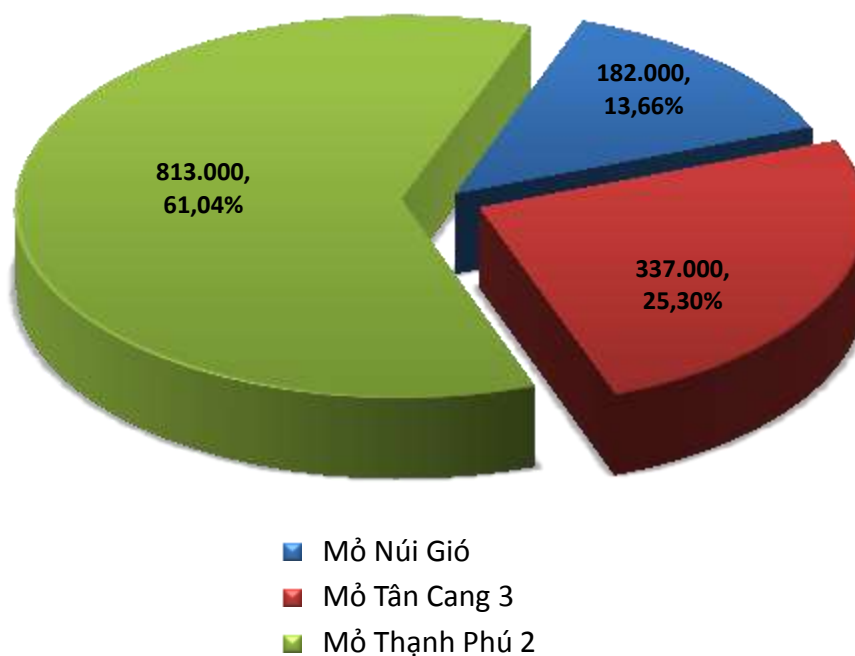


## 3.3. Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2016

### a. Kế hoạch sản lượng cho năm 2016

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Tỷ lệ (%) 2016/2015
<b>Tổng sản phẩm sản xuất (m<sup>3</sup>)</b>	<b>1.770.544</b>	<b>1.332.000</b>	<b>75,23 %</b>
Trong đó:			
+ Mỏ Hóa An (các loại SP)	106.294	0	0,00 %
+ Mỏ Thường Tân (các loại SP)	76.435	0	0,00 %
+ Mỏ Núi Gió (đá hỗn hợp)	155.077	182.000	117,36 %
+ Mỏ Tân Cang 3 (các loại SP)	322.762	337.000	104,41% %
+ Mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	1.109.976	813.000	73,24% %

### Tỉ trọng sản lượng tiêu thụ kế hoạch của từng mỏ năm 2016



## b. Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận kế hoạch cho năm 2016

Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Tỷ lệ (%) 2016/2015
<b>Tổng Doanh thu</b>	<b>213.052.155</b>	<b>171.230.000</b>	<b>80,37 %</b>
Doanh thu sản xuất (Hóa An)	7.012.487	0	0,00 %
Doanh thu sản xuất (Thường Tân)	5.128.009	0	0,00 %
Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	22.506.402	26.052.000	115,75 %
Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)	37.846.525	41.296.000	109,11 %
Doanh thu sản xuất (Thạnh Phú 2)	129.016.149	94.882.000	73,54 %
Doanh thu tài chính và DT khác	11.542.583	9.000.000	77,97 %
<b>Tổng Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>57.123.381</b>	<b>38.000.000</b>	<b>66,52%</b>
LN từ SXKD đá XD mỏ Hóa An	3.648.519	0	0,00 %
LN từ SXKD đá XD mỏ Thường Tân	163.826	0	0,00 %
LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió	3.441.561	4.500.000	130,75 %
LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Cang 3	760.781	2.500.000	328,61%
LN từ SXKD đá XD mỏ Thạnh Phú 2	37.876.006	22.000.000	58,08 %
Lợi nhuận tài chính và LN khác	11.232.688	9.000.000	80,12 %
<b>Tổng Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>44.957.092</b>	<b>30.400.000</b>	<b>67,62 %</b>
Thu nhập b/q người lao động/tháng	8.000	8.000	100,00 %
Cổ tức kế hoạch	15%	15%	100,00%-

### 3.4. Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu

Theo đánh giá chung, tình hình kinh tế nước ta năm 2016 tiếp tục ổn định và tăng trưởng, bất động sản và cơ sở hạ tầng tiếp tục phát triển...khả năng nhu cầu về vật liệu xây dựng trong năm 2016 sẽ ở mức cao, trong đó có sản phẩm đá xây dựng của công ty. Theo diễn biến thị trường công ty sẽ tăng cao sản lượng sản xuất khi nhu cầu thị trường tăng, đồng thời tiếp tục kiểm soát chi phí đầu vào hợp lý và chặt chẽ. Cụ thể tại các mỏ:

**Dự Án Hóa An:** Tiếp tục triển khai các thủ tục pháp lý dự án “ điểm du lịch và nhà ở ” tại khu mỏ Hóa An. Tìm đối tác liên kết xây dựng hoặc chuyển nhượng lại dự án.

**Mỏ đá Núi Gió:** hoàn thành việc xin cấp phép thăm dò trữ lượng nâng công suất mỏ từ 200.000m<sup>3</sup>/năm lên 280.000m<sup>3</sup>/năm trong năm 2016.

**Mỏ đá Tân Cang 3:** Đẩy nhanh tiến độ bóc đất phủ, mở moong khai thác kịp thời cung ứng đá nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm. Tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hạ moong khai thác xong trong mùa khô.

**Mỏ đá Thạnh Phú 2:** bóc đất phủ mở rộng moong, đảm bảo khai thác đủ đá nguyên liệu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm khi nhu cầu thị trường tăng cao.



## 4. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

### 4.1. Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2015 Trưởng ban KS đã tham dự tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty và tham gia góp ý, chất vấn các nội dung nêu ra trong các cuộc họp của HĐQT.

Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục của các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tiến hành kiểm tra thực tế tình hình hoạt động SXKD tại các chi nhánh công ty.

Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý, năm, đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, xem có phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.

Phối hợp làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập để cùng tìm hiểu và làm rõ các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm toán. Đồng ý cơ bản với các đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của đơn vị kiểm toán độc lập.

Đánh giá :

+ Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

+ Các số liệu báo cáo tài chính năm 2015 phản ánh trung thực tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

Về công bố thông tin: Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

### 4.2. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Năm 2015 HĐQT đã tiến hành họp 06 lần, Trưởng ban kiểm soát đã tham dự họp đầy đủ. Nội dung chủ yếu của các cuộc họp là phối hợp với Ban điều hành để tìm phương hướng và biện pháp thực hiện KHSXKD năm 2015, để đạt hiệu quả tốt nhất.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT đều được ban hành kịp thời, thực hiện tốt chức năng quản trị của HĐQT, đồng thời đáp ứng được yêu cầu điều hành hoạt động kinh doanh của Ban Tổng giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện cơ cấu bộ máy nhân sự theo hướng tinh giảm để nâng cao năng suất lao động.

Ban Tổng Giám đốc đã tận dụng được lợi thế về nguồn vốn để tối đa hóa lợi nhuận.

Ban Tổng giám đốc thường xuyên theo dõi, đưa ra các quyết định điều hành một cách hợp lý, kịp thời, phù hợp với sự biến động của thị trường.

Trong năm 2015, HĐQT đã đồng ý miễn nhiệm chức danh TV HĐQT với ông Lại Duy Hồng về nghỉ chế độ. ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 đã bầu bổ sung ông Nguyễn Xuân Thành vào chức danh TV HĐQT.

Việc thực hiện giao khoán tiền lương và chế độ thưởng cho người lao động công ty là phù hợp theo KQSXKD, đảm bảo thu nhập người lao động, đồng thời hài hòa với lợi ích của Công ty, của cổ đông và các đối tác hợp tác SXKD với Công ty. Trong năm không để xảy ra tranh chấp nào giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Nhận xét đánh giá:

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, tuân thủ các quy định của pháp luật trong công tác quản lý hành chính, cũng như trong các giao dịch kinh tế. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội Đồng Cổ Đông.

## 4.3. Việc thẩm định báo cáo tài chính năm 2015.

### a. Công tác tài chính kế toán và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015:

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán, các số liệu được ghi nhận đầy đủ, chính xác và đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C kiểm toán.

### b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

#### Hoạt động sản xuất và tiêu thụ:

Trong năm 2015 nền kinh tế có những chuyển biến tích cực, thị trường BĐS nói chung cũng như thị trường VLXD nói riêng đã có dấu hiệu tốt, qua đó hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được kết quả tốt hơn.

Sản lượng sản xuất và tiêu thụ toàn công ty là 1.770.544 m<sup>3</sup> tăng 17% so với kế hoạch và tăng 10% so với thực hiện 2014, trong đó:

Sản lượng tiêu thụ của mỏ Thạnh Phú đạt 1.109.976 m<sup>3</sup> vượt 45% kế hoạch và 55% so thực hiện 2014, chiếm 63% tổng sản lượng của toàn Công ty; Mỏ Thạnh Phú là mỏ sản xuất và tiêu thụ chiếm sản lượng chủ yếu của công ty. Mỏ Hóa An chỉ còn tiêu thụ sản phẩm đá mi tồn kho và đất tận thu (hết năm 2015 đã tiêu thụ và dọn dẹp mặt bằng xong và bàn giao đất cho tỉnh quản lý, theo thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐĐ, ngày 19/01/2016), mỏ Thường Tân chỉ sản xuất trong quý 1 sau đó được chuyển nhượng nên sản lượng thấp. Mỏ Núi Gió đạt 155.077 m<sup>3</sup> bằng 71% kế hoạch và 78% so thực hiện 2014. Mỏ Tân Cang đạt 322.762 m<sup>3</sup> bằng 89% kế hoạch và 102% so thực hiện 2014.

- Hoạt động sản xuất được duy trì ổn định ở các mỏ. Mỏ Thạnh Phú, Tân Cang đang tăng cường công tác bóc tăng phủ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất ổn định trong các năm tiếp theo.

#### Kết quả kinh doanh:

Trong năm doanh thu sản xuất Công ty đạt 201,5 tỷ đồng bằng 120% kế hoạch năm và 118% so với thực hiện 2014, giá bán sản phẩm đá bình quân tăng 13% so với 2014, lãi gộp đạt 59,9 tỷ đồng bằng 30% doanh thu cao hơn 12% so với 2014 (2014: 18%).

Kết quả, lợi nhuận trước thuế đạt 57,1 tỷ đồng tăng 63% so với kế hoạch và tăng 194% so với thực hiện 2014 (trong đó có lợi nhuận từ hoạt động tài chính là 11,3 tỷ đồng).

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty là 45,6 tỷ đồng (sau khi trừ lợi nhuận từ hoạt động tài chính và thu nhập khác), trong đó mỏ Thạnh Phú có lợi nhuận là 37,9 tỷ đồng chiếm 83% tổng lợi nhuận, Mỏ Thạnh Phú năm nay có mức tăng trưởng vượt bậc về lợi nhuận (do giá bán và sản lượng đều tăng), tỷ suất lợi nhuận/doanh thu đạt 30% dẫn đầu trong 3 mỏ chính (mỏ Núi Gió những năm trước thường có tỷ suất cao nhất, tuy nhiên, năm nay vì sự sụt giảm về sản lượng tiêu thụ nên tỷ suất lợi nhuận giảm từ 27% (năm 2014) xuống 15% (năm 2015).

Trong năm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng mỏ đá Thường Tân (mỏ đã hoạt động không hiệu quả trong nhiều năm) thu về lợi nhuận được 7,3 tỷ đồng.

#### Tổng hợp kết quả một số chỉ tiêu chính như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	KH năm 2015	TH năm 2015	TH năm 2014	Tỷ lệ so với	
						KH năm 2015	TH năm 2014
1	Tổng sản lượng sản xuất	m3	1.513.012	1.770.544	1.605.205	117%	110%
2	Tổng doanh thu thuần	đồng	168.209.323.000	201.509.572.115	171.110.269.899	120%	118%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	35.000.000.000	57.123.381.237	19.420.988.651	165%	294%
4	Tổng Lợi nhuận sau thuế	đồng	27.300.000	44.957.092.017	15.167.742.443	165%	296%

## **Tình hình quản lý sử dụng vốn và tài sản:**

Trong năm công ty không có vay nợ ngân hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh, nguồn vốn chủ sở hữu tăng 13,5 tỷ đồng tương đương 4% là do tăng lợi nhuận sau thuế. Trong năm Công ty đã tiến hành tạm ứng cổ tức với số tiền 15 tỷ đồng.

Tính đến ngày 31/12/2015 lượng tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng là 83,5 tỷ đồng tăng gấp 3,89 lần so với cùng kỳ, do trong năm công ty đã chuyển nhượng mỏ Thường Tân thu lượng tiền mặt tương đối lớn và nhận tiền tạm ứng là 20,5 tỷ đồng. Tài sản dài hạn giảm do giảm tài sản tại mỏ Thường Tân.

## **c. Công tác đầu tư:**

Trong năm công ty không phát sinh các khoản đầu tư tài chính, đối với các khoản đầu tài chính cũ, HĐQT và Ban điều hành cũng đã xem xét lựa chọn thời điểm thoái tốt nhất cho Công ty.

+ Tại mỏ Núi Gió: đang trong quá trình làm thủ tục tiến hành xin nâng công suất khai từ 200.000m<sup>3</sup>/năm 280.000 m<sup>3</sup>/năm.

+ Tại mỏ Tân Cang, mỏ Thạnh phú đã hoàn thành việc xin điều chỉnh công suất khai thác.

## **4.4. Kết luận và kiến nghị.**

Năm 2015 Công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao. Nhờ sự nỗ lực của HĐQT, Ban điều hành và tập thể người lao động, đặc biệt Ban Tổng giám đốc đã có nhiều giải pháp kịp thời trong quản lý, nên đã làm tăng hiệu quả SXKD của từng chi nhánh, góp phần vào thành công chung cho toàn công ty năm 2015.

### **Trong năm 2016, Ban kiểm soát kiến nghị:**

*HĐQT và Ban điều hành Công ty tích cực tìm nhiều biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh, điều tiết giá bán hợp lý để đảm bảo lợi nhuận, tránh chỉ đề cao chỉ tiêu sản lượng.*

*Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.*

*Công tác thu hồi công nợ đã được cải thiện hơn trong năm qua, do đó Công ty cố gắng tiếp tục cố gắng thu hồi dứt điểm công nợ trong những năm tiếp theo.*

*Để đảm bảo phát triển bền vững Công ty nên tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới mà Công ty đang có thể mạnh.*

*Phát huy hơn nữa vai trò và năng lực trong công tác lãnh đạo, điều hành, quản lý để hoàn thành chỉ tiêu nhiệm vụ kinh doanh năm 2016.*

*Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.*

*Tăng cường công tác giám sát, kiểm soát rủi ro trong việc sản xuất kinh doanh.*

*Công ty cũng cần hoàn thiện hơn trong công tác kế toán để phục vụ tốt hơn cho việc quản trị doanh nghiệp.*

*Trong năm 2015 HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã tạo điều kiện tốt để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà ĐHCĐ giao.*

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**

**ĐẶNG XUÂN LONG**

## 5. BÁO CÁO CỦA HĐQT VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hóa An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.*

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: khai thác và chế biến khoáng sản (chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: dịch vụ vận chuyển du lịch;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: xuất nhập khẩu lao động, chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng (không cho thuê lại lao động, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### *Hội đồng quản trị*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Lại Duy Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2015
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015

### *Ban kiểm soát*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012

### *Ban Tổng Giám đốc*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2014

### *Đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trịnh Tiến Bảy – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2014).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Đình Lê Chiến**  
Chủ tịch

**Ngày 14 tháng 03 năm 2016**

## 6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### **Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Hóa An (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1



Lương Anh Vũ - Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1832-2013-008-1



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

## 7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>150.977.813.931</b>	<b>97.836.279.867</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>73.530.385.391</b>	<b>21.455.548.750</b>
1.	Tiền	111		16.030.385.391	10.455.548.750
2.	Các khoản tương đương tiền	112		57.500.000.000	11.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>24.384.821.222</b>	<b>14.639.778.341</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	14.894.821.222	14.894.778.341
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(510.000.000)	(255.000.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	10.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>42.784.451.905</b>	<b>59.753.189.401</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.898.239.468	25.653.516.231
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.366.871.007	19.201.984.131
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	2.437.145.123	5.139.161.623
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	9.847.913.944	18.147.413.556
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(5.765.717.637)	(8.388.886.140)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>223.309.156</b>	<b>668.902.710</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	1.277.166.892	1.834.516.968
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(1.053.857.736)	(1.165.614.258)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>10.054.846.257</b>	<b>1.318.860.665</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	95.442.951	551.834.605
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		196.574.403	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	9.762.828.903	767.026.060
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>219.928.924.532</b>	<b>233.979.584.293</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>6.967.936.727</b>	<b>9.328.817.727</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	2.550.000.000	2.800.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.417.936.727	6.528.817.727
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>127.352.036.203</b>	<b>145.594.724.349</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	32.703.438.893	34.360.788.719
-	- Nguyên giá	222		80.743.833.467	82.935.032.713
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.040.394.574)	(48.574.243.994)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	94.648.597.310	111.233.935.630
-	Nguyên giá	228		125.343.457.487	141.416.214.464
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.694.860.177)	(30.182.278.834)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.849.179.939</b>	<b>15.295.494.121</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	13.849.179.939	15.295.494.121
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>35.766.726.385</b>	<b>35.766.769.266</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	8.459.840.000	8.459.840.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	36.145.999.900	36.146.042.781
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(8.839.113.515)	(8.839.113.515)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.993.045.278</b>	<b>27.993.778.830</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	35.973.945.278	27.974.678.830
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		19.100.000	19.100.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>370.906.738.463</b>	<b>331.815.864.160</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45.139.234.255</b>	<b>19.553.172.601</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.762.904.724</b>	<b>16.924.362.114</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.746.819.713	2.705.065.727
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	23.635.576.291	1.265.608.074
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.341.134.556	6.505.261.088
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	5.387.157.114	3.972.999.633
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	774.225.513	1.326.616.690
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	579.183.943	1.148.810.902
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	268.807.594	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	30.000.000	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.376.329.531</b>	<b>2.628.810.487</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	2.376.329.531	2.628.810.487
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>325.767.504.208</b>	<b>312.262.691.559</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>325.767.504.208</b>	<b>312.262.691.559</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	151.199.460.000	151.199.460.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		-	-
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	58.398.416.000	58.398.416.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.21	(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	88.795.293.116	88.795.293.116
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	28.672.555.092	15.167.742.443
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	15.167.742.443
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		28.672.555.092	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>331.815.864.160</b>	<b>340.810.381.562</b>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2016



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập biểu



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Tiến Bầy**  
Tổng giám đốc

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>201.509.572.115</b>	<b>171.110.269.899</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		201.509.572.115	171.110.269.899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.608.637.865	140.277.309.602
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>59.900.934.250</b>	<b>30.832.960.297</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.275.888.995	1.437.581.770
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	287.896.236	2.054.813.240
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	774.539.778
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	245.562.504	321.486.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.764.678.931	10.564.494.016
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>56.878.685.574</b>	<b>19.329.748.753</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	266.695.663	518.181.818
12. Chi phí khác	32	VI.8	22.000.000	426.941.920
13. Lợi nhuận khác	40		244.695.663	91.239.898
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>57.123.381.237</b>	<b>19.420.988.651</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	12.166.289.220	4.253.246.207
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>44.957.092.017</b>	<b>15.167.742.443</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>2.985</b>	<b>1.007</b>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	2.985	1.007

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2016



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập biểu



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Tiến Bầy**  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>57.123.381.237</b>	<b>19.420.988.651</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11	11.486.886.745	12.657.752.334
- Các khoản dự phòng	03	V.2, V.7, V.8, V.19	(2.463.598.387)	1.487.567.860
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(11.237.578.336)	(1.367.350.553)
- Chi phí lãi vay	06		-	774.539.778
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>54.909.091.259</b>	<b>32.973.498.070</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.486.397.118	(4.737.673.237)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		557.350.076	3.198.807.035
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(731.622.896)	(40.382.701)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.792.347.404)	(1.588.911.114)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(774.539.778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(10.405.724.709)	(2.924.081.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(1.737.150.000)	(1.209.150.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.285.993.444</b>	<b>24.897.566.838</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.12	(11.549.707.910)	(2.306.401.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7; VII	20.536.297.636	518.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(10.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.5	719.286.500	1.523.397.793
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38.000.000.000	9.004.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.3	6.253.963.771	1.799.165.337
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>43.959.839.997</b>	<b>7.538.843.374</b>

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	56.143.203.238
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(73.663.638.653)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.21d	(27.170.996.800)	(7.530.606.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(27.170.996.800)</b>	<b>(25.051.041.915)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>52.074.836.641</b>	<b>7.385.368.297</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>21.455.548.750</b>	<b>14.070.180.453</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>73.530.385.391</b>	<b>21.455.548.750</b>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2016



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập biểu



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Tiên Bấy**  
Tổng giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất đá xây dựng các loại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã góp vốn bằng tài sản là toàn bộ tài sản hiện có của Chi nhánh Thường Tân với giá trị sổ sách là 29.589.989.927 VND để thành lập Công ty con – Công ty TNHH một thành viên Hóa An Tân Uyên. Sau đó, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty con theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCN ngày 30 tháng 3 năm 2015 với giá chuyển nhượng là 38.000.000.000 VND. Giao dịch này được Hội đồng quản trị thông qua tại Biên bản họp Hội đồng quản trị không số ngày 23 tháng 3 năm 2015.

Ngoài ra, doanh thu của Công ty năm nay gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do sự gia tăng của cả sản lượng bán và giá bán. Đây là hai nhân tố chính góp phần giúp cho lợi nhuận năm nay của Công ty gia tăng đột biến.

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng năm trước.

### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 128 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 159 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## **Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là các chi phí phát sinh bóc đất tầng phủ, chi phí cho việc mở rộng các mỏ đá và các chi phí khác được phân bổ căn cứ theo thời hạn sử dụng ước tính.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

### **Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu**

Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu bao gồm các chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Suối Trầu. Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với phần chi phí này vì toàn bộ đất đai và các tài sản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có phí phục hồi môi trường. Chi phí này được trích hàng năm dựa trên sản lượng tính thuế tài nguyên.

## 12. Vốn chủ sở hữu

### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

## **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức

thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 19. Công cụ tài chính

### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.488.915.500	167.161.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.541.469.891	10.288.387.172
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	57.500.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.530.385.391</b>	<b>21.455.548.750</b>

(\*) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Cổ phiếu</b>	<b>14.894.821.222</b>	<b>14.639.821.222</b>	<b>(510.000.000)</b>	<b>14.894.778.341</b>	<b>14.639.778.341</b>	<b>(255.000.000)</b>
Công ty cổ phần xây dựng trang trí kiến trúc ADC	11.131.736.000	11.131.736.000	-	11.131.736.000	11.131.736.000	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp	3.252.000.000	3.252.000.000	-	3.252.000.000	3.252.000.000	-
Các cổ phiếu khác	511.085.222	1.085.222	(510.000.000)	511.042.341	256.042.341	(255.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>14.894.821.222</b>	<b>14.384.821.222</b>	<b>(510.000.000)</b>	<b>14.894.778.341</b>	<b>14.639.778.341</b>	<b>(255.000.000)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	255.000.000	-
Trích lập dự phòng bổ sung	255.000.000	255.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>510.000.000</b>	<b>255.000.000</b>

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng.

#### c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>8.459.840.000</b>	<b>(8.459.840.000)</b>	<b>8.459.840.000</b>	<b>(8.459.840.000)</b>
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico <sup>(*)</sup>	8.459.840.000	(8.459.840.000)	8.459.840.000	(8.459.840.000)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>36.145.999.900</b>	<b>(379.273.515)</b>	<b>36.146.042.781</b>	<b>(379.273.515)</b>
Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn (RCL)	-	-	42.881	-
Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	33.999.999.900	-	33.999.999.900	-

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần du lịch Phú Yên	2.146.000.000	(379.273.515)	2.146.000.000	(379.273.515)
<b>Cộng</b>	<b>44.605.839.900</b>	<b>(8.839.113.515)</b>	<b>44.605.882.781</b>	<b>(8.839.113.515)</b>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301146997 ngày 13 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico 8.459.840.000 VND, tương đương 28,13% vốn điều lệ.

## Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Tuy nhiên, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty tiếp tục bị lỗ và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.

## Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.839.113.515	(7.773.685.400)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(1.065.428.115)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.839.113.515</b>	<b>8.839.113.515</b>

## Giao dịch với công ty liên doanh, liên kết

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên doanh, liên kết.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Cty TNHH dịch vụ - thương mại Vũ Phong	4.630.642.156	4.748.542.344
Công ty cổ phần Thiên Phát	10.353.784.975	5.612.790.050
Ông Tiết Ngọc Hòa (Chi nhánh Tân Cang 3)	4.395.306.140	3.100.363.828
Ông Trịnh Đình Trọng (Chi nhánh Vĩnh Cửu)	3.290.467.615	4.110.957.887
Các khách hàng khác	5.228.038.582	8.080.862.122
<b>Cộng</b>	<b>27.898.239.468</b>	<b>25.653.516.231</b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
C TNHH dịch vụ - thương mại Vũ Phong	5.045.972.172	5.911.732.010
Doanh nghiệp tư nhân Xuân Chiến	1.341.392.598	2.593.151.249
DNTN Nguyễn Nhật Anh	-	2.728.700.000
Các nhà cung cấp khác	1.979.506.237	7.968.400.872
<b>Cộng</b>	<b>8.366.871.007</b>	<b>19.201.984.131</b>

### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

#### a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Ông Nguyễn Mạnh Cường vay với lãi suất 01%/tháng	-	1.950.000.000
Cho Ông Trần Kim Thi vay với lãi suất 01%/tháng	611.056.623	611.056.623
Cho Bà Lê Thị Liên vay với lãi suất 01%/tháng	900.000.000	900.000.000
Cho các cá nhân khác vay	926.088.500	1.678.105.000
<b>Cộng</b>	<b>2.437.145.123</b>	<b>5.139.161.623</b>

Trong năm, Công ty đã xử lý xóa nợ cho các cá nhân vay với số tiền 1.982.730.000 VND.

#### b. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty TNHH một thành viên đá Thạnh Phú vay với lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay 06 năm. Trong năm, bên đi vay đã thanh toán tiền gốc vay bằng cách trừ công nợ với số tiền 250.000.000 VND.



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

## 6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

### a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>2.871.651.000</b>	-	<b>5.545.391.532</b>	-
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – tiền lãi cho vay	-	-	644.235.000	-
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – tiền xử lý khoản lỗ tại xí nghiệp đá Thống Nhất	2.871.651.000	-	4.901.156.532	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>6.976.129.944</b>	<b>1.113.347.940</b>	<b>12.602.022.024</b>	<b>2.453.405.697</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	-	-	1.456.173.925	-
Tiền lãi của các khoản cho cá nhân, tổ chức vay	3.386.872.643	1.113.347.940	5.167.185.828	2.453.405.697
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	101.789.041	-	-	-
Tạm ứng	1.517.074.788	-	5.070.757.116	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.970.393.472	-	907.905.155	-
<b>Cộng</b>	<b>9.847.780.944</b>	<b>1.113.347.940</b>	<b>18.147.413.556</b>	<b>2.453.405.697</b>

### b. Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ phục hồi môi trường.

## 7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các bên liên quan</b>		<b>2.871.651.000</b>	<b>2.871.651.000</b>		<b>2.871.651.000</b>	<b>2.871.651.000</b>
Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1 - tiền lãi cho vay và tiền xử lý khoản lỗ tại xí nghiệp Thống Nhất	Trên 03 năm	2.871.651.000	2.871.651.000	Từ 02 đến dưới 03 năm	2.871.651.000	2.871.651.000
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>		<b>9.260.957.696</b>	<b>3.495.240.059</b>		<b>15.635.868.724</b>	<b>7.246.982.584</b>
Cty TNHH DV TM Vũ Phong - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	4.438.383.749	2.219.191.875	Trên 03 năm	4.438.383.749	4.438.383.749
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 đến dưới 02 năm	-	-	Từ 01 đến dưới 02 năm	18.933.000	18.933.000
Phải thu tiền bán hàng	Từ 02 đến dưới 03 năm	18.933.000	9.466.500	Từ 02 đến dưới 03 năm	-	-
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	1.161.335.507	109.885.684	Trên 03 năm	2.482.701.204	-
Phải thu tiền cho vay	Trên 03 năm	2.437.145.123	1.156.696.000	Trên 03 năm	5.139.161.623	1.885.375.000
Phải thu tiền trả trước người bán	Trên 03 năm	91.812.377	-	Trên 03 năm	195.842.616	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 03 năm	1.113.347.940	-	Trên 03 năm	3.360.846.532	904.290.835
<b>Cộng</b>		<b>12.132.608.696</b>	<b>6.366.891.059</b>		<b>18.507.519.724</b>	<b>10.118.633.584</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.388.886.140	8.356.142.215

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trích lập dự phòng bổ sung	1.781.109.009	212.579.745
Xử lý nợ khó đòi	(4.404.277.512)	(179.835.820)
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.765.717.637</b>	<b>8.388.886.140</b>

## 8. Hàng tồn kho

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.053.857.736	1.053.857.736	1.165.614.258	1.165.614.258
Thành phẩm	223.309.156	-	668.902.710	-
<b>Cộng</b>	<b>1.277.166.892</b>	<b>1.053.857.736</b>	<b>1.834.516.968</b>	<b>1.165.614.258</b>

Giá trị nguyên vật liệu tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng cuối năm là 1.053.857.736 VND (số đầu năm là 1.165.614.258 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	1.165.614.258	1.165.614.258
Hoàn nhập dự phòng	(111.756.522)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.053.857.736</b>	<b>1.165.614.258</b>

## 9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

### a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí bốc đất tầng phủ	53.397.500	307.834.908
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.045.451	243.999.697
<b>Cộng</b>	<b>95.442.951</b>	<b>551.834.605</b>

### b. Chi phí trả trước dài hạn

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí bốc đất tầng phủ	22.055.342.914	20.055.455.592
Chi phí làm đường vào mỏ	4.304.810.565	3.786.101.880
Chi phí thiết kế khảo sát	617.897.735	1.338.674.358
Chi phí thăm dò độ sâu	2.548.412.884	2.690.856.062
Chi phí thuê đất	6.447.481.180	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	103.590.938
<b>Cộng</b>	<b>35.973.945.278</b>	<b>27.974.678.830</b>

## 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	34.120.362.780	44.923.019.694	3.683.786.559	207.863.680	82.935.032.713
Mua trong năm	391.875.637	6.324.150.455	-	-	6.716.026.092
Góp vốn thành lập Công ty con	(5.490.957.190)	(2.780.813.603)	-	-	(8.271.770.793)
Thanh lý, nhượng bán	-	(635.454.545)	-	-	(635.454.545)
<b>Số cuối năm</b>	<b>29.021.281.227</b>	<b>47.830.902.001</b>	<b>3.683.786.559</b>	<b>207.863.680</b>	<b>80.743.833.467</b>
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	436.368.307	8.711.420.049	3.683.786.559	207.863.680	13.039.438.595
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	14.503.403.393	30.541.003.150	3.321.973.771	207.863.680	48.574.243.994
Khấu hao trong năm	2.526.143.693	2.224.037.796	361.812.788	-	5.111.994.277
Góp vốn thành lập Công ty con	(3.170.309.198)	(1.840.079.955)	-	-	(5.010.389.152)
Thanh lý, nhượng bán	-	(635.454.545)	-	-	(635.454.545)
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.859.237.888</b>	<b>30.289.506.447</b>	<b>3.683.786.559</b>	<b>207.863.680</b>	<b>48.040.394.574</b>

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	19.616.959.387	14.382.016.544	361.812.788	-	34.360.788.719
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.162.043.339</b>	<b>17.541.395.554</b>	-	-	<b>32.703.438.893</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

## 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá sông Trà	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	137.741.881.899	3.674.332.565	141.416.214.464
Mua trong năm	4.689.500.000	-	4.689.500.000
Góp vốn thành lập Công ty con	(20.762.256.977)	-	(20.762.256.977)
<b>Số cuối năm</b>	<b>121.669.124.922</b>	<b>3.674.332.565</b>	<b>125.343.457.487</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	27.951.697.556	2.230.581.278	30.182.278.834
Khấu hao trong năm	6.374.892.468	-	6.374.892.468
Góp vốn thành lập Công ty con	(5.862.311.125)	-	(5.862.311.125)
<b>Số cuối năm</b>	<b>28.464.278.899</b>	<b>2.230.581.278</b>	<b>30.694.860.177</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	109.790.184.343	1.443.751.287	111.233.935.630
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.204.846.023</b>	<b>1.443.751.287</b>	<b>94.648.597.310</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Góp vốn thành lập Công ty con	Thanh lý, nhượng bán	Số cuối năm
Xí nghiệp 1	4.583.089.853	144.181.818	-	-	-	4.727.271.671
Mỏ đá Núi Gió	585.842.268	-	-	-	-	585.842.268
Mỏ đá Thường Tân	1.390.562.000	-	-	(1.005.546.836)	(385.015.164)	-
Mỏ đá Tân Cang 3	8.736.000.000	4.689.500.000	(4.689.500.000)	-	(199.934.000)	8.536.066.000
<b>Cộng</b>	<b>15.295.494.121</b>	<b>4.833.681.818</b>	<b>(4.689.500.000)</b>	<b>(1.005.546.836)</b>	<b>(584.949.164)</b>	<b>13.849.179.939</b>

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh hoá chất mỏ	972.554.945	499.103.416
Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Hồ Chí Minh tại Bình Dương	182.348.226	480.167.401
DNTN Bắc Hồng Phương	-	471.661.310
Công ty TNHH Đại Thăng Long	-	472.997.248
Công ty TNHH Lộc Thiên Sơn	-	361.012.548
Các nhà cung cấp khác	3.591.916.542	420.123.804
<b>Cộng</b>	<b>4.746.819.713</b>	<b>2.705.065.727</b>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH kỹ thuật tài nguyên Lợi Lộc	-	314.300.000

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
HTX dịch vụ vận tải khai khoáng Đại Thăng Long	20.499.934.000	-
Các khách hàng khác	3.135.642.291	951.308.074
<b>Cộng</b>	<b>23.635.576.291</b>	<b>1.265.608.074</b>

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	770.233.340	-	8.944.896.697	(8.472.482.542)	1.242.647.495	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.492.241.816	-	12.166.289.220	(10.405.724.709)	3.252.806.327	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.862.686	-	1.127.928.798	(1.065.672.039)	106.119.445	-
Thuế tài nguyên	793.257.869	-	8.979.769.385	(8.633.046.998)	1.139.980.256	-
Tiền thuế đất	-	767.026.060	33.070.713	(87.140.625)	-	821.095.972
Thuế bảo vệ môi trường	525.584.298	-	5.383.613.242	(5.237.483.744)	671.713.796	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.880.081.078	-	4.583.580.001	(15.477.526.773)	927.867.237	8.941.732.931
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.505.261.088</b>	<b>767.026.060</b>	<b>41.226.148.056</b>	<b>(49.386.077.430)</b>	<b>7.341.134.556</b>	<b>9.762.828.903</b>

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

**Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.123.381.237	19.420.988.651
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	22.000.000	308.737.654
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(396.789.000)
Thu nhập chịu thuế	57.145.381.237	19.332.937.305
Thu nhập được miễn thuế	(1.844.066.600)	-
Thu nhập tính thuế	55.301.314.637	19.332.937.305
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>12.166.289.220</b>	<b>4.253.246.207</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

### Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá với mức 07%.

Thuế tài nguyên được xác định như sau:

- Chi nhánh Núi Gió: Thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x đơn giá x thuế suất. Đơn giá được xác định theo quyết định số 04/2011/QĐ/UBND ngày 24/1/2011 của UBND tỉnh Bình Phước.

- Các chi nhánh Vĩnh Cửu và Tân Cang 3: Thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x đơn giá x thuế suất. Đơn giá được xác định theo quyết định số 65/2011/QĐ/UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 18/11/2011 và sản lượng khai thác được quy đổi từ đơn vị tính là tấn sang m<sup>3</sup> theo hệ số quy đổi mà Công ty tự xác định.

### **Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá**

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá được trích lập và nộp theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ về Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (xem thuyết minh VII.7).

Trong năm, Công ty nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2014 theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cho 02 mỏ đá tại Đồng Nai là mỏ đá Tân Cang 3 và mỏ đá Vĩnh Cửu và nộp theo quyết định của Cục thuế tỉnh Bình Phước cho mỏ đá Núi Gió (tại đây tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chia thành 07 năm thanh toán, bắt đầu từ năm 2014).

Vì sự khác nhau giữa số phát sinh phải nộp và số trích lập dẫn đến phí cấp quyền khai thác khoáng sản có số dư phải thu.

### **Tiền thuê đất**

Công ty nộp theo qui định tại các hợp đồng thuê đất.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư ngày 16 tháng 10 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 18 tháng 01 năm 2008) đối với diện tích đất thuê để thực hiện dự án đầu tư khai thác và sản xuất đá xây dựng công suất 250.000 m<sup>3</sup>/năm tại mỏ đá Núi Gió, tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Theo thông báo nộp tiền thuê đất số 712/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 16 tháng 10 năm 2014 thì Công ty được khấu trừ bồi thường số tiền do nhận chuyển nhượng của hộ gia đình cá nhân vào tiền thuê đất tại mỏ đá Tân Cang 3, thời gian được khấu trừ tiền thuê đất là 43 năm bắt đầu từ năm 2015.

Theo thông báo nộp tiền thuê đất số 711/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 16 tháng 10 năm 2014 thì Công ty được khấu trừ bồi thường số tiền do nhận chuyển nhượng của hộ gia đình cá nhân vào tiền thuê đất tại mỏ đá Thạnh Phú 2, thời gian được khấu trừ tiền thuê đất là 16 năm bắt đầu từ năm 2015.

### **Phí bảo vệ môi trường**

Phí bảo vệ môi trường được trích và nộp theo Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## **16. Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương còn phải trả cho người lao động.

## **17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền điện	95.371.956	-
Chi phí khai thác đá	-	668.902.710
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	678.853.557	657.713.980
<b>Cộng</b>	<b>774.225.513</b>	<b>1.326.616.690</b>

## **18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đào tạo lại người lao động chưa chi	-	158.506.375
Quỹ Hội đồng quản trị <sup>(*)</sup>	2.000.154	-
Kinh phí công đoàn	30.691.890	148.120
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	119.614.296	138.312.696
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	350.000.000
Quỹ phúc lợi xã hội <sup>(*)</sup>	426.877.603	44.403.038
Cổ tức phải trả	-	60.707.000

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	396.733.673
<b>Cộng</b>	<b>579.183.943</b>	<b>1.148.810.902</b>

(\*) Các quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (xem thuyết minh V.21c).  
 Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 19. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

### a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến phí phục hồi môi trường tại mỏ đá xít nghiệp 1. Chi tiết phát sinh như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	-	-
Tăng do trích lập	597.577.594	-
Số sử dụng	(328.770.000)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>268.807.594</b>	-

### b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến phí phục hồi môi trường tại chi nhánh Tân Cang 3 và chi nhánh Vĩnh Cửu. Chi tiết phát sinh như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	2.628.810.487	2.388.208.299
Tăng do trích lập	429.150.494	431.206.729
Số sử dụng	-	(190.604.541)
Số hoàn nhập	(597.577.594)	-
Giảm do chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH MTV Hóa An Tân Uyên	(84.053.856)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.376.329.531</b>	<b>2.628.810.487</b>

## 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b>	<b>Chuyển quỹ</b>	<b>Chi quỹ trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Quỹ khen thưởng	(219.750.000)	2.771.473.925	(1.236.423.925)	(1.285.300.000)	30.000.000
Quỹ phúc lợi	(1.236.423.925)	451.850.000	1.236.423.925	(451.850.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.456.173.925)</b>	<b>3.223.323.925</b>	<b>-</b>	<b>(1.737.150.000)</b>	<b>30.000.000</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn đầu năm được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.6).

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	8.436.569.647	305.531.518.763
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.167.742.443	15.167.742.443
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(905.569.647)	(905.569.647)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.531.000.000)	(7.531.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>15.167.742.443</b>	<b>312.262.691.559</b>
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	15.167.742.443	312.262.691.559
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.957.092.017	44.957.092.017
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(4.341.989.568)	(4.341.989.568)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.110.289.800)	(27.110.289.800)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>28.672.555.092</b>	<b>325.767.504.208</b>

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	37.583.430.000	37.583.430.000
Các cổ đông khác	113.616.030.000	113.616.030.000
<b>Cộng</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>151.199.460.000</b>

## c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.119.946	15.119.946
- Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58.733)	(58.733)
- Cổ phiếu phổ thông	(58.733)	(58.733)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.213	15.061.213
- Cổ phiếu phổ thông	15.061.213	15.061.213
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 05/NQĐH-CtyCPHA ngày 18 tháng 4 năm 2015 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 12.049.076.800
• Trích quỹ khen thưởng	: 2.000.000.000
• Trích quỹ phúc lợi xã hội	: 695.310.795
• Trích thù lao Hội đồng quản trị và thù lao Ban kiểm soát	: 423.354.849

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2015 cho các cổ đông với số tiền 15.061.213.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2015.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	201.162.350.584	170.912.815.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	347.221.531	197.454.547
<b>Cộng</b>	<b>201.509.572.115</b>	<b>171.110.269.899</b>

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán.

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	74.674.295	132.398.170
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.610.875.027	-
Lãi tiền cho vay	476.263.000	566.084.000
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	342.310.600

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.844.066.600	396.789.000
Lãi chuyển nhượng vốn góp	7.270.010.073	-
<b>Cộng</b>	<b>11.275.888.995</b>	<b>1.437.581.770</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	-	774.539.778
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	255.000.000	1.274.988.115
Chi phí tài chính khác	32.896.236	5.285.347
<b>Cộng</b>	<b>287.896.236</b>	<b>2.054.813.240</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.035.002	231.846.058
Các chi phí khác	111.527.502	89.640.000
<b>Cộng</b>	<b>245.562.504</b>	<b>321.486.058</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí cho nhân viên	5.775.047.626	3.787.995.897
Chi phí vật liệu quản lý	23.487.000	25.652.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.681.580	298.642.744
Thuế, phí và lệ phí	223.910.867	-
Chi phí dự phòng	1.669.352.487	212.579.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.928.769.326	1.864.122.156
Các chi phí khác	3.699.430.045	4.375.501.292
<b>Cộng</b>	<b>13.764.678.931</b>	<b>10.564.494.016</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.363.636	518.181.818
Thu nhập khác	230.332.027	-
<b>Cộng</b>	<b>266.695.663</b>	<b>518.181.818</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	118.204.265
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	88.387.920
Chi phí khác	22.000.000	220.349.735
<b>Cộng</b>	<b>22.000.000</b>	<b>426.941.920</b>
<b>9. Lãi trên cổ phiếu</b>		
<b>9a. Lãi cơ bản /suy giảm trên cổ phiếu</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.957.092.017	15.167.742.444
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	44.957.092.017	15.167.742.444
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.061.346	15.061.346
<b>Lãi cơ bản /suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.985</b>	<b>1.007</b>



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

## 9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.101.272.935	14.061.841.846
Chi phí nhân công	18.764.662.473	15.720.088.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.486.886.745	12.657.752.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.948.695.097	80.739.789.807
Chi phí khác	30.577.034.841	24.785.010.201
<b>Cộng</b>	<b>155.878.552.091</b>	<b>147.964.482.641</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã nhận tiền ứng trước khoản mua một số tài sản cố định trị giá 20.499.934.000 VND.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	650.975.000	637.424.000
Tiền thưởng	116.723.548	179.198.401
Thù lao Hội đồng quản trị	435.174.688	426.731.000
<b>Cộng</b>	<b>1.202.873.236</b>	<b>1.243.353.401</b>

#### b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 - cổ đông chiếm 24,86% vốn điều lệ.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết. Công ty chỉ phát sinh giao dịch thu lãi cho vay với Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 - cổ đông chiếm 24,86% vốn điều lệ với số tiền là 644.235.000 VND.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.5.

Công nợ phải thu bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá.

### Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam (khu vực Miền Đông Nam bộ).

## 3. Số liệu so sánh

### 3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

### 3b. Ảnh hưởng của việc chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16.522.003.341	(1.882.225.000)	14.639.778.341	(i)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	5.139.161.623	5.139.161.623	(i)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.131.949.517)	(3.256.936.623)	(8.388.886.140)	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	13.076.656.440	5.070.757.116	18.147.413.556	(ii)
Tài sản ngắn hạn khác	155	5.070.757.116	(5.070.757.116)	-	(ii)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	38.566.769.266	(2.800.000.000)	35.766.769.266	(iii)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	2.800.000.000	2.800.000.000	(iii)
Phải thu dài hạn khác	216	-	6.528.817.727	6.528.817.727	(iv)
Tài sản dài hạn khác	268	6.528.817.727	(6.509.717.727)	19.100.000	(iv)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.955.427.177	(2.628.810.487)	1.326.616.690	(v)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	2.628.810.487	2.628.810.487	(v)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>					
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(779.351.510)	(3.958.321.727)	(4.737.673.237)	(vi)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.167.471.727)	3.958.321.727	(1.209.150.000)	(vi)

- (i) Các khoản cho vay ngắn hạn và dự phòng các khoản cho vay ngắn hạn khó đòi được trình bày ở chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” (mã số 135) và “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (mã số 137) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (ii) Các khoản tạm ứng được trình bày ở chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (mã số 136) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (iii) Khoản cho vay dài hạn được trình bày ở chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn” (mã số 215) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (iv) Các khoản ký quỹ dài hạn được trình bày ở chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” (mã số 216) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (v) Khoản trích trước chi phí phục hồi môi trường được Công ty phân loại lại thành dài hạn và được trình bày ở chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (vi) Tiền thu chi ký quỹ được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

## 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### 4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

#### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

#### *Các khoản cho vay*

Công ty cho các cá nhân là nhân viên của Công ty và các nhà cung cấp vay tiền.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

#### Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<b>Số cuối năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.530.385.391	-	-	-	73.530.385.391
Chứng khoán kinh doanh	14.894.821.222	-	-	-	14.894.821.222
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	22.279.587.212	-	109.885.684	5.508.766.572	27.898.239.468
Các khoản cho vay	2.550.000.000	-	1.156.696.000	1.280.449.123	4.987.145.123
Các khoản phải thu khác	8.763.643.943	-	2.871.651.000	1.113.347.940	12.748.642.883
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	33.489.999.900	-	-	2.656.000.000	36.145.999.900
<b>Cộng</b>	<b>165.508.437.668</b>	<b>-</b>	<b>4.138.232.684</b>	<b>10.558.563.635</b>	<b>180.205.233.987</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.455.548.750	-	-	-	21.455.548.750
Chứng khoán kinh doanh	14.894.778.341	-	-	-	14.894.778.341
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	23.177.114.874	-	-	2.476.401.357	25.653.516.231
Các khoản cho vay	4.668.985.000	-	-	3.270.176.623	7.939.161.623
Các khoản phải thu khác	14.962.808.509	-	-	2.638.353.518	17.601.162.027
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	33.490.042.781	-	-	2.656.000.000	36.146.042.781
<b>Cộng</b>	<b>112.649.278.255</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.040.931.498</b>	<b>123.690.209.753</b>

Chi tiết thời gian quá hạn của khoản phải thu khách hàng, phải thu tiền cho vay và phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

**Số cuối năm**

**Số đầu năm**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	-	-
Quá hạn trên 03 năm	4.138.232.684	-
<b>Cộng</b>	<b>4.138.232.684</b>	-

## 4b. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	4.746.819.713	-	-	4.746.819.713
Các khoản phải trả khác	1.471.910.864	-	2.376.329.531	3.848.240.395
<b>Cộng</b>	<b>6.218.730.577</b>	-	<b>2.376.329.531</b>	<b>8.595.060.108</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	2.705.065.727	-	-	2.705.065.727
Các khoản phải trả khác	2.134.057.363	-	2.628.810.487	4.762.867.850
<b>Cộng</b>	<b>4.839.123.090</b>	-	<b>2.628.810.487</b>	<b>7.467.933.577</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 4c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

## 4d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## 5. *Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

Số cuối năm

Số đầu năm

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.530.385.391	-	21.455.548.750	-
Chứng khoán kinh doanh	14.894.821.222	(510.000.000)	14.894.778.341	(255.000.000)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	27.898.239.468	(3.280.108.197)	25.653.516.231	(2.482.701.204)
Các khoản cho vay	4.987.145.123	(1.280.449.123)	7.939.161.623	(3.256.936.623)
Các khoản phải thu khác	12.748.642.883	(1.113.347.940)	17.601.162.027	(2.453.405.697)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	36.145.999.900	(379.273.515)	36.146.042.781	(379.273.515)
<b>Cộng</b>	<b>180.205.233.987</b>	<b>(6.563.178.775)</b>	<b>123.690.209.753</b>	<b>(8.827.317.039)</b>

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	4.746.819.713	2.705.065.727
Các khoản phải trả khác	3.848.240.395	4.762.867.850
<b>Cộng</b>	<b>8.595.060.108</b>	<b>7.467.933.577</b>

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

## 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

## 7. Thông tin khác

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 23 tháng 7 năm 2014 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã có Công văn số 2679/STNMT-KS về việc hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. Theo đó, các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Yêu cầu doanh nghiệp hoạt động khoáng sản phải nộp bổ sung hồ sơ chứng minh phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này.

Do vậy, Công ty tạm thời chưa ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2016



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập biểu



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Tiến Bảy**  
Tổng giám đốc

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

ấp Cầu Hang – xã Hóa An – TP. Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai

ĐT: 061.3954491 – 061.3954458 Fax 061.3954754

Web: [thp://hoaan.com.vn](http://thp://hoaan.com.vn) - Email: [info@hoaan.com.vn](mailto:info@hoaan.com.vn)